

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DGT)

## CTCP Công trình giao thông Đồng Nai

Ngày 29/12/2023	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	-	-

DT thuần 2023
215
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.0  -14.2%

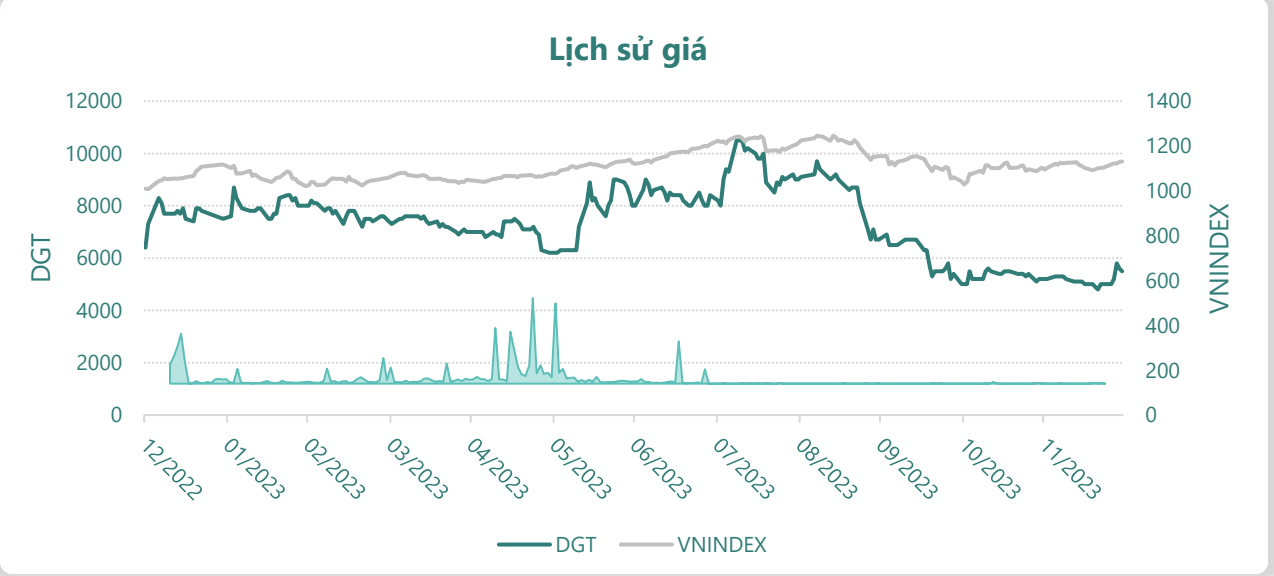
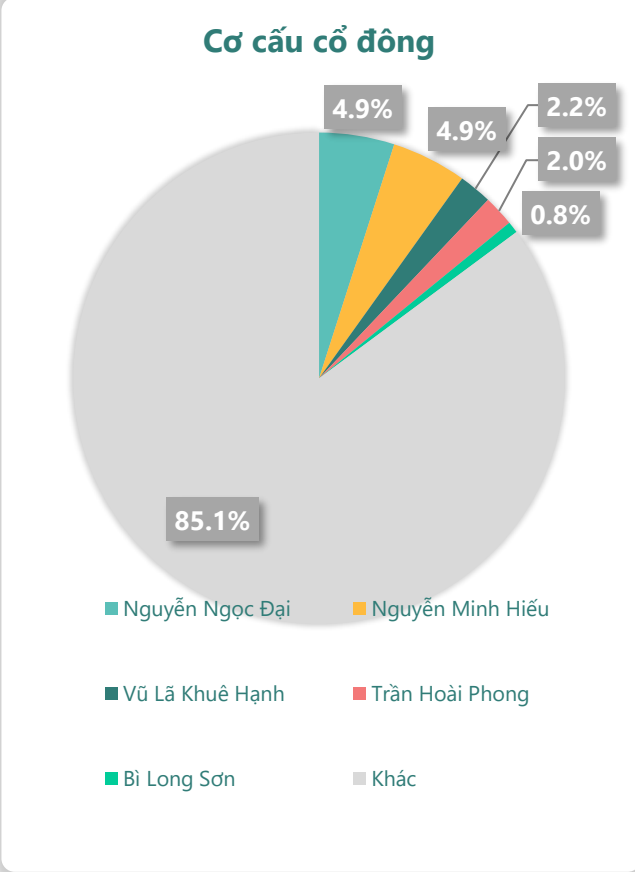
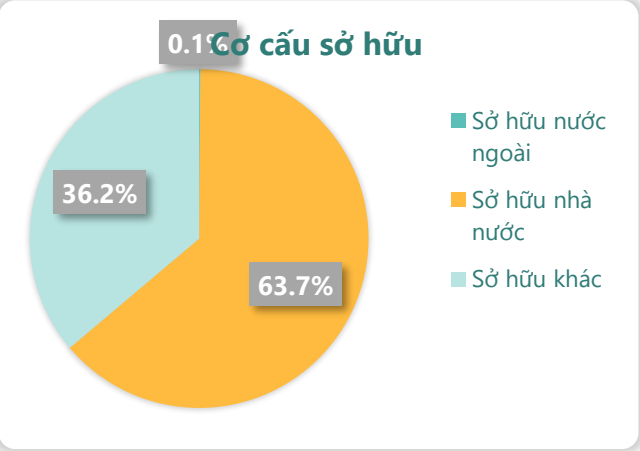
LN thuần 2023
89.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123  359%

LN sau thuế 2023
88.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130  314%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
47.2%
YoY: +/-▲ 44.1%

ROE 2023
9.4%
YoY: +/-▲ 16.5%

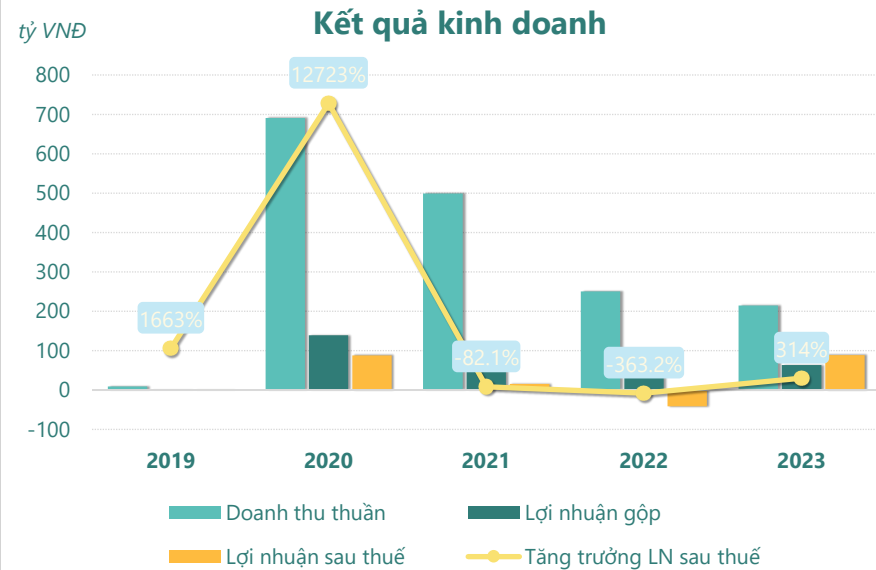
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	435
Số lượng CPLH (CP)	79,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,778,110
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.82
EPS	-113
P/E	-48.6



Kết quả kinh doanh **DGT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.2%** chỉ còn **214.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 314%** đạt **88.35** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

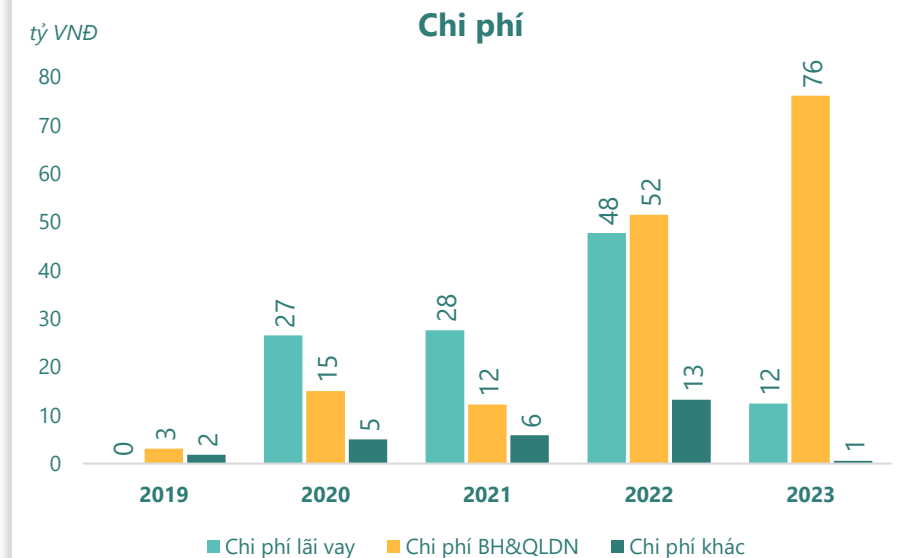
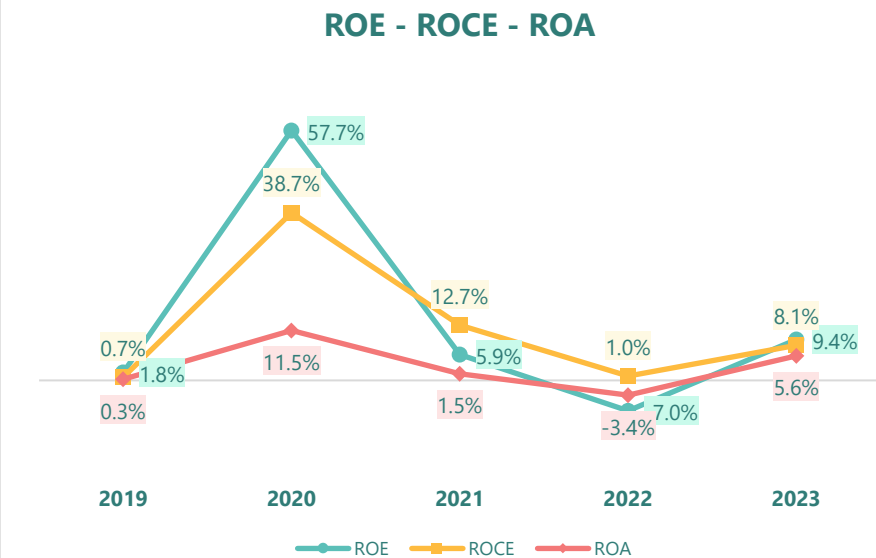
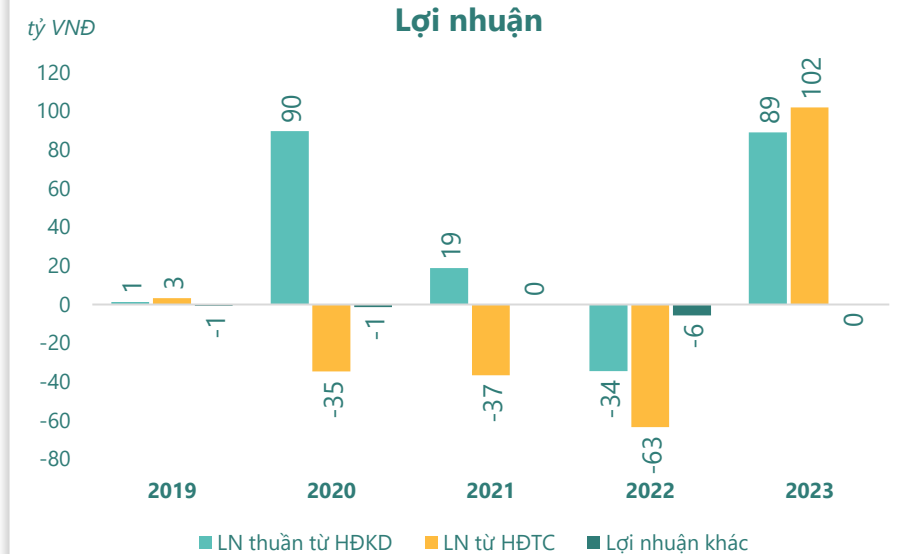
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DGT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **89.03** tỷ đồng, **tăng lên 123.4** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (32.90 tỷ đồng) là 56.13 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

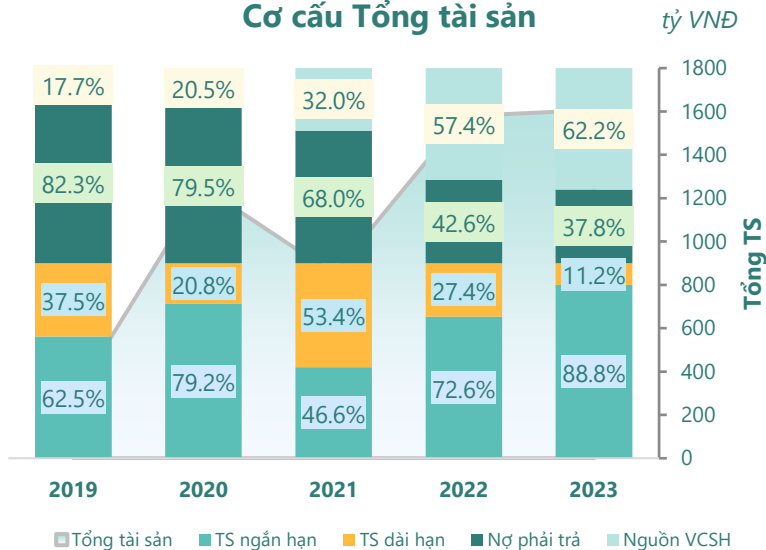
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **12.39** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **76.11** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.55** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của DGT năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.44%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

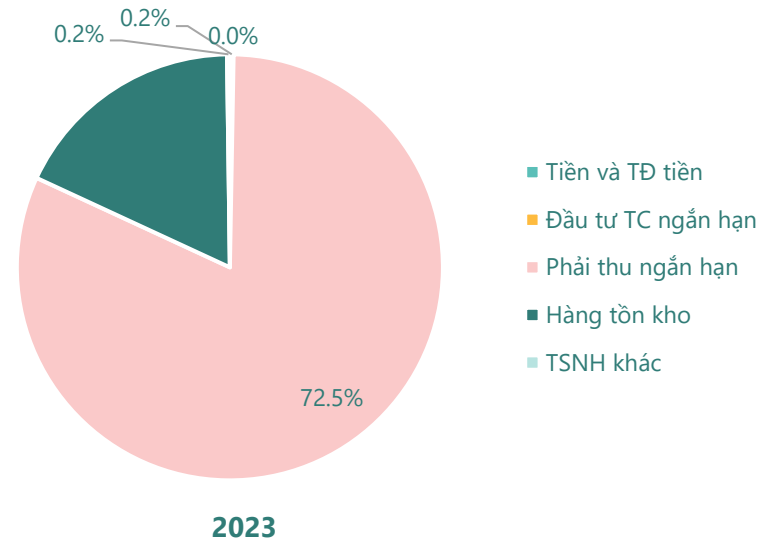


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

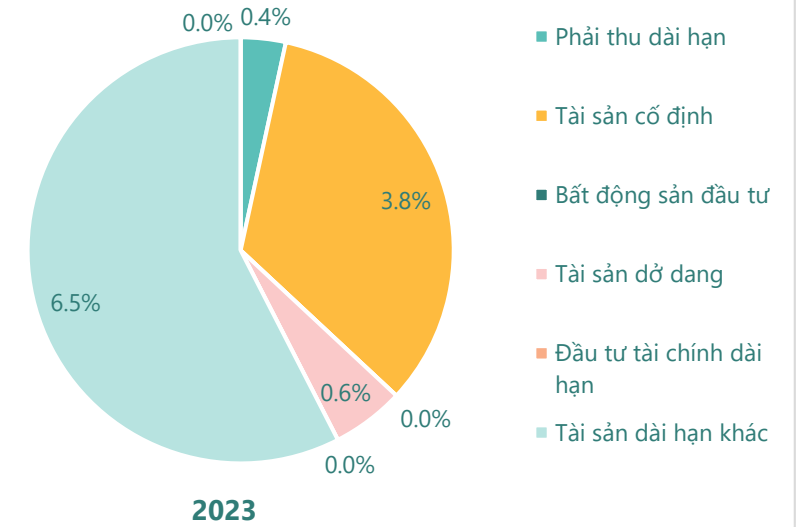
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DGT** năm 2023 tăng trưởng **1.70%** so với năm trước, đạt **1,607** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

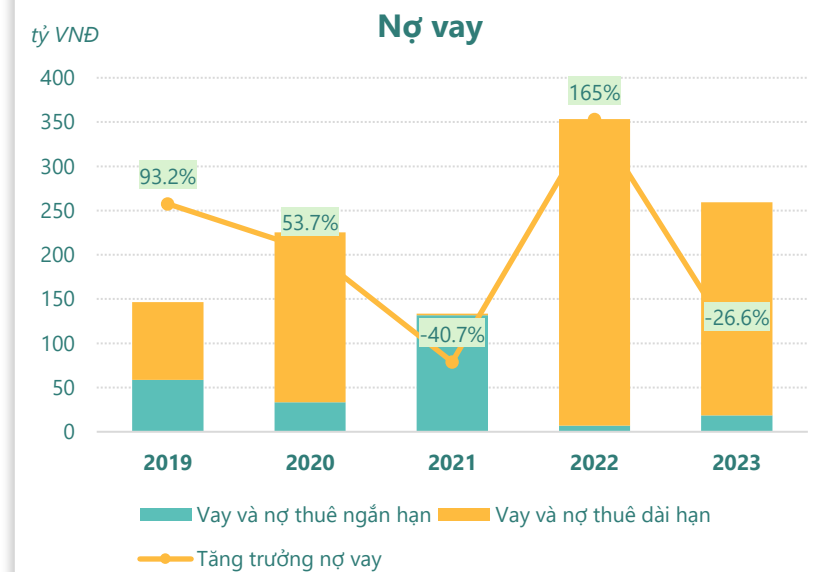
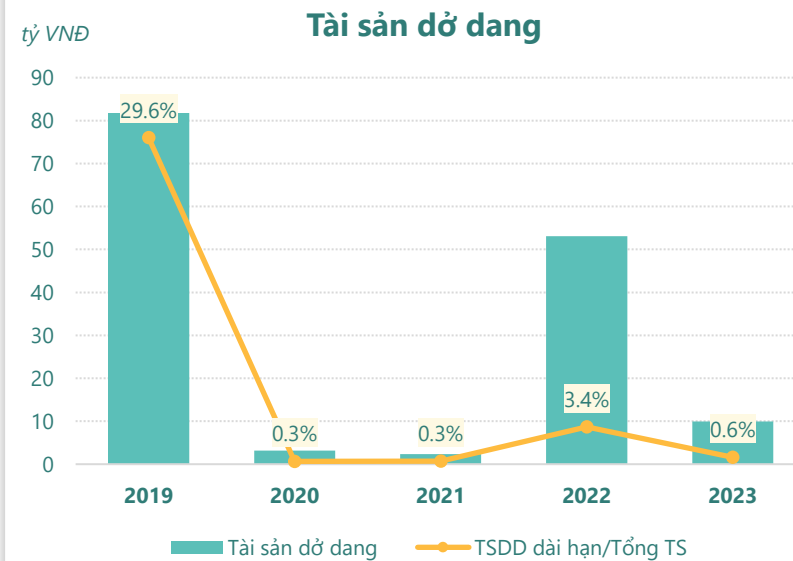
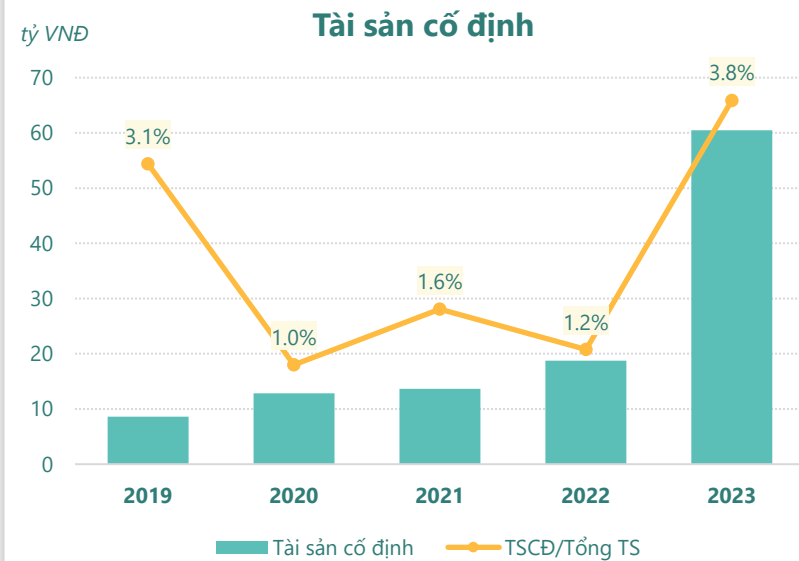
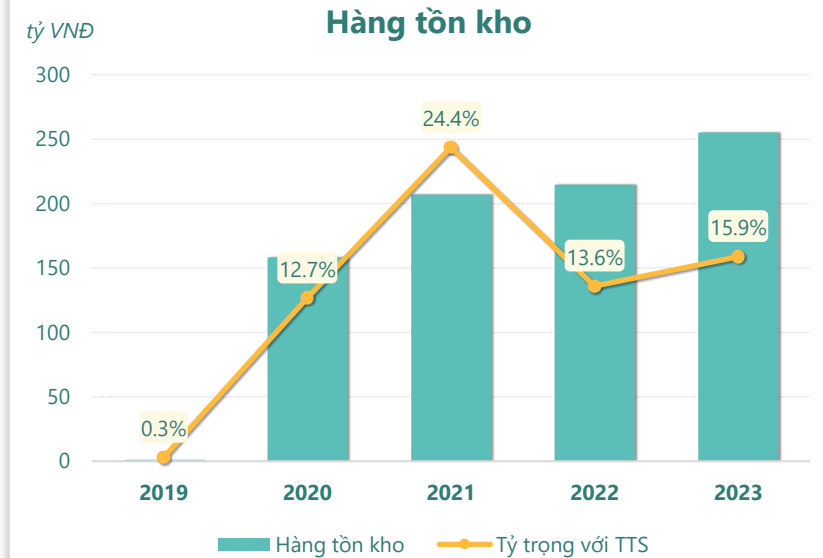
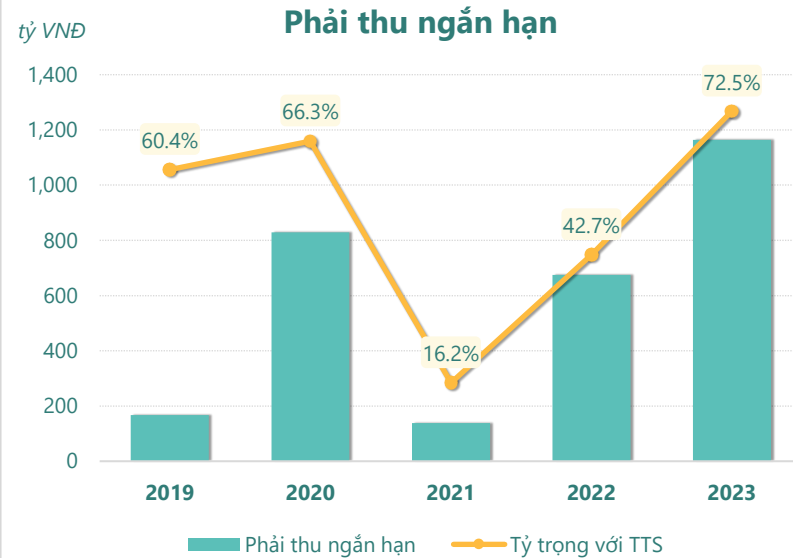
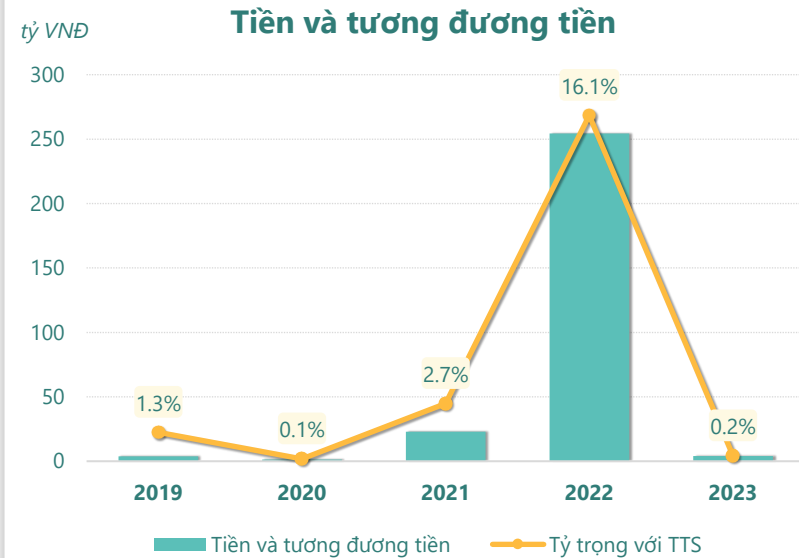
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DGT đạt **1,426** tỷ đồng, tăng trưởng **24.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **180.3** tỷ đồng giảm **58.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.2%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **6.46%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.76%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

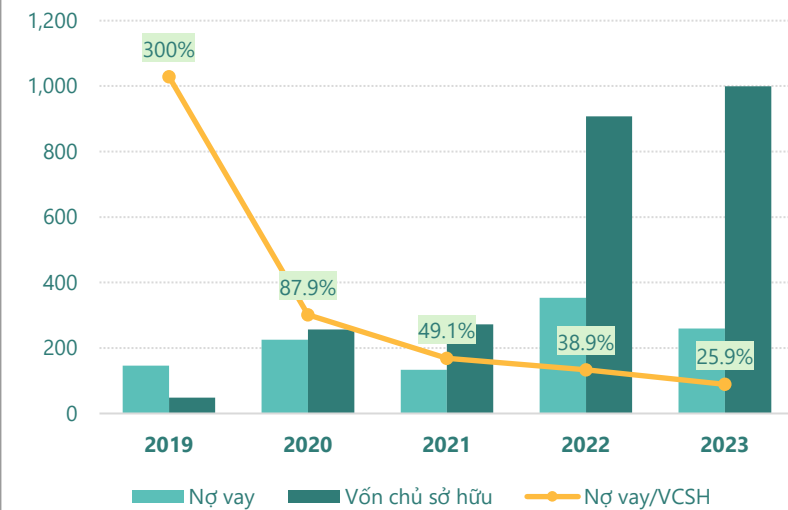
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



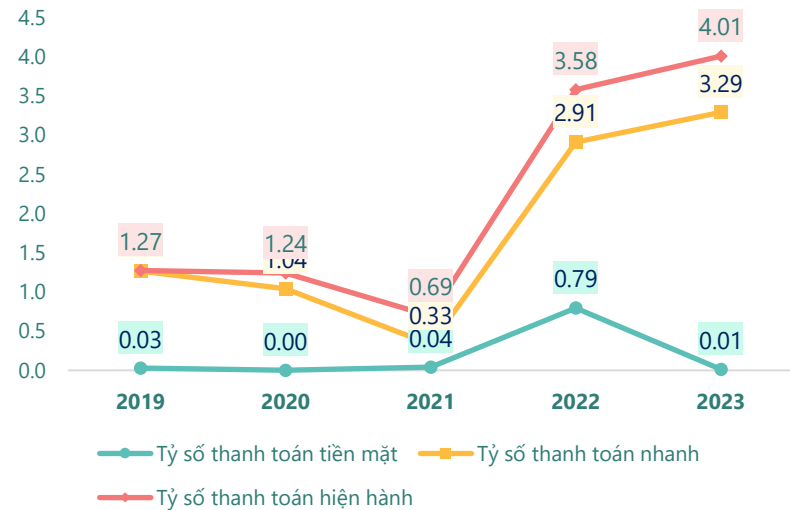
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

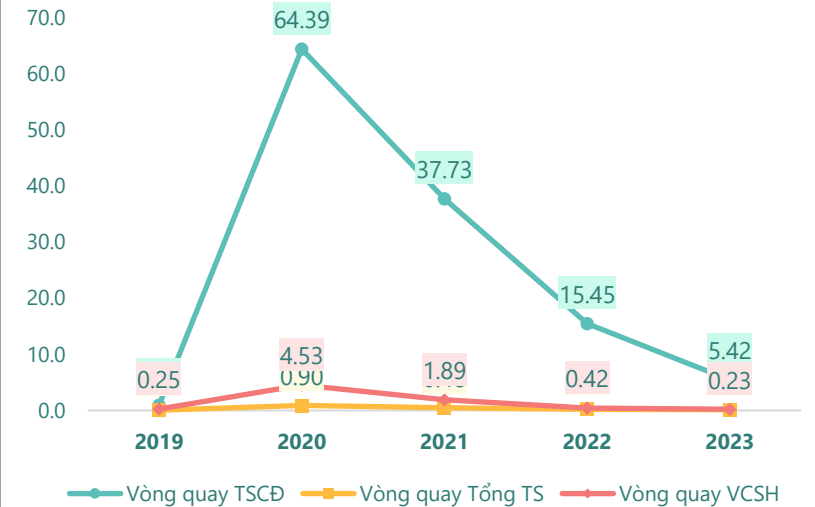
tỷ VNĐ



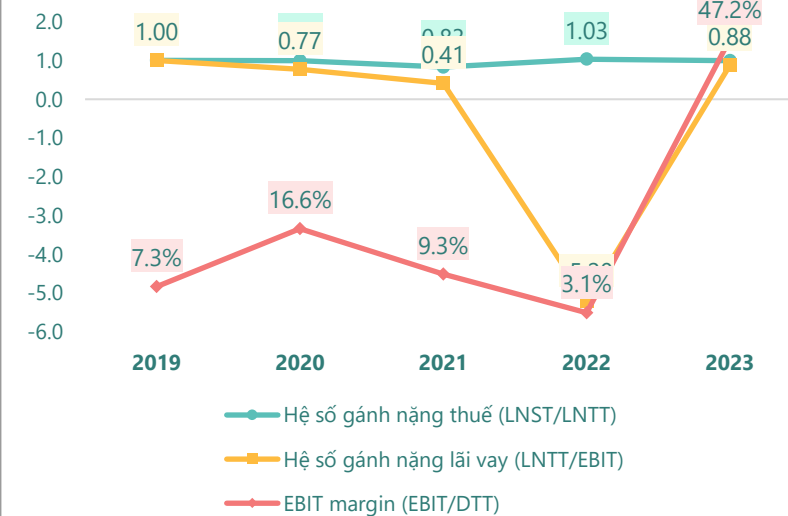
### Chỉ số thanh khoản



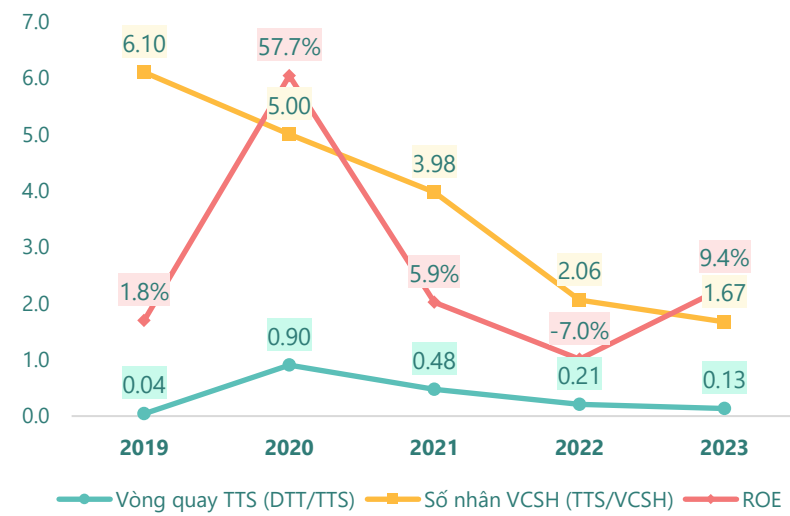
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

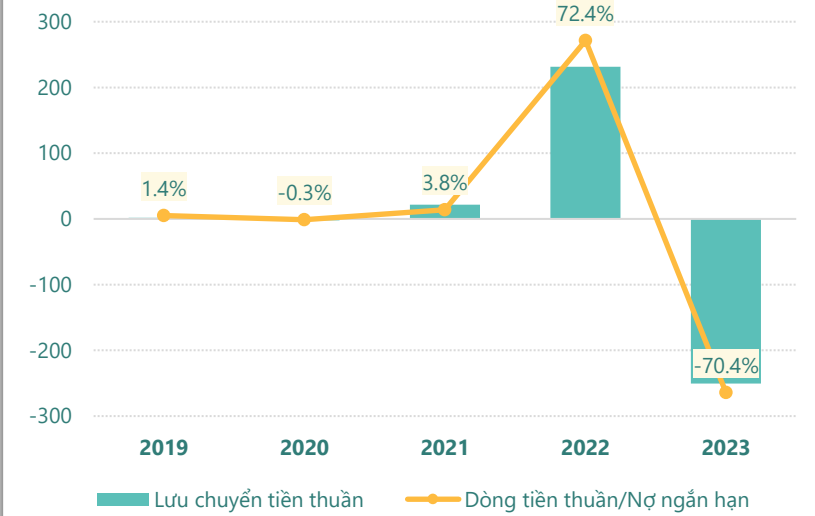


### Vòng quay tài sản và ROE



### Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>690</b>	<b>499</b>	<b>250</b>	<b>215</b>
Giá vốn hàng bán	551	432	169	151
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>139</b>	<b>67.5</b>	<b>80.7</b>	<b>63.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.86	0.49	4.51	157
Chi phí TC	35.5	37.0	67.9	55.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>26.5</b>	<b>27.6</b>	<b>47.8</b>	<b>12.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.13	0
Chi phí bán hàng	1.02	0.73	28.7	26.5
Chi phí QLDN	14.0	11.5	22.8	49.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>89.7</b>	<b>18.8</b>	<b>-34.4</b>	<b>89.0</b>
Lợi nhuận khác	-1.42	0.11	-5.70	-0.15
<b>LN trước thuế</b>	<b>88.3</b>	<b>18.9</b>	<b>-40.1</b>	<b>88.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>88.0</b>	<b>15.7</b>	<b>-41.4</b>	<b>88.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>88.0</b>	<b>15.7</b>	<b>-41.4</b>	<b>90.0</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-242	387	-456	-247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.89	-274	-56.9	67.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-91.7	744	-71.1
Tiền đầu kỳ	3.72	1.34	22.8	255
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.38</b>	<b>21.5</b>	<b>232</b>	<b>-251</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.34	22.8	254	4.01

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,250</b>	<b>849</b>	<b>1,580</b>	<b>1,607</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>990</b>	<b>396</b>	<b>1,146</b>	<b>1,426</b>
Tiền và tương đương tiền	1.34	22.8	254	4.01
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	20.0	0	0
Phải thu ngắn hạn	828	138	675	1,164
Hàng tồn kho	158	207	215	255
Tài sản ngắn hạn khác	1.60	8.28	2.09	3.07
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>454</b>	<b>433</b>	<b>180</b>
Phải thu dài hạn	153	83.1	4.04	6.15
Tài sản cố định	12.9	13.6	18.7	60.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.20	2.34	53.1	9.93
Đầu tư tài chính dài hạn	0	270	256	0
Tài sản dài hạn khác	90.6	84.1	101	104
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>994</b>	<b>577</b>	<b>673</b>	<b>607</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>798</b>	<b>571</b>	<b>320</b>	<b>356</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.3	132	6.92	18.6
Phải trả người bán ngắn hạn	651	133	184	181
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>196</b>	<b>5.98</b>	<b>353</b>	<b>252</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	192	1.89	346	241
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>256</b>	<b>272</b>	<b>907</b>	<b>999</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>256</b>	<b>272</b>	<b>907</b>	<b>999</b>
Vốn điều lệ	200	200	790	790
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>